



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Bắc Giang – Tháng 9 và 9 tháng năm 2024

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP 9 THÁNG 2024

↑ 13,89%

Nông nghiệp



↓ 2,19%

CN - XD



↑ 18,03%

Dịch vụ



↑ 6,19%

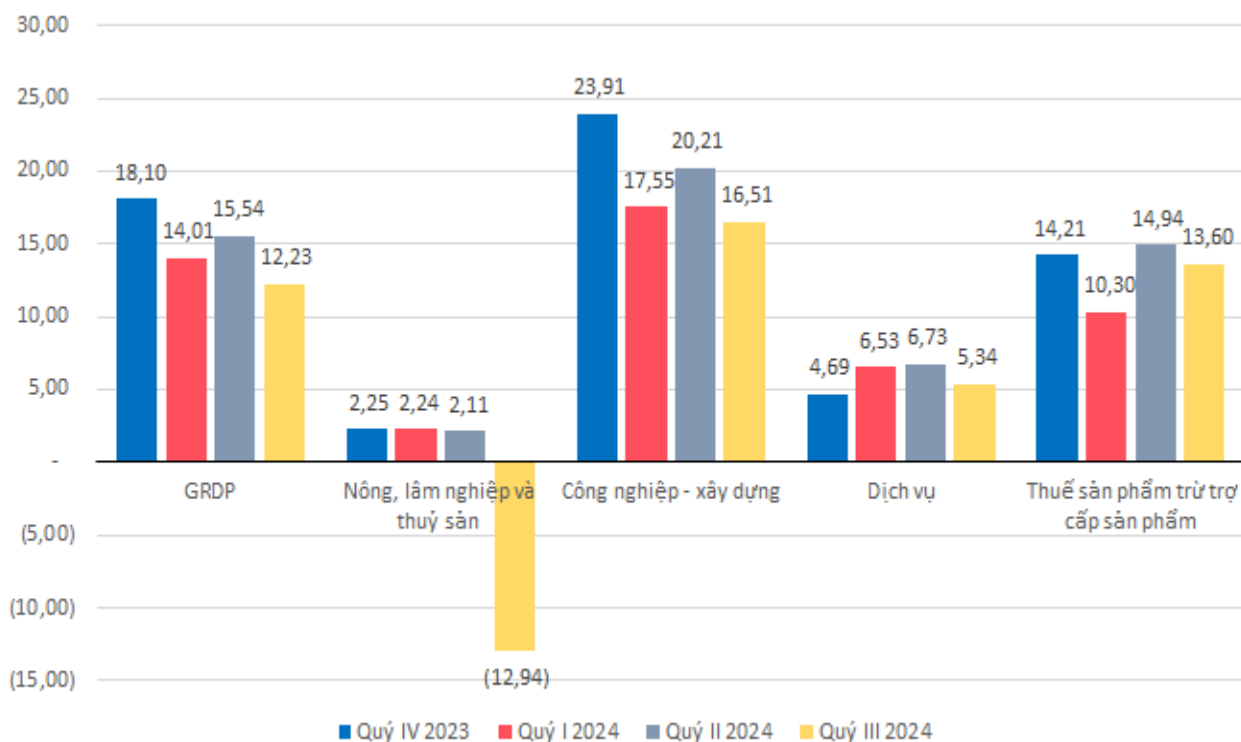
Thuế sp ...



↑ 12,89%



Tốc độ tăng trưởng GRDP qua các quý





Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Sản xuất nông nghiệp 9 tháng đầu năm 2024

151 nghìn ha

↓ **0,5** % so với 2023

Diện tích cây hàng năm

Diện tích gieo trồng một số cây trồng 9 tháng 2024 (so với cùng kỳ 2023)

48,6
nghìn ha

Lúa mùa

↓ **0,9** %

10,7
nghìn ha

Ngô

↑ **3,6** %

3,5
nghìn ha

Khoai lang

↑ **2,2** %

7,5
nghìn ha

Lạc

↓ **2,1** %

25,9
nghìn ha

Rau các loại

↑ **2,4** %

Số lượng đàn vật nuôi tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ 2023

28,5
nghìn con



Trâu

↓ **2,5** %

104,2
nghìn con



Bò

↓ **2,0** %

881,1
nghìn con



Lợn

↓ **1,0** %

16,4
Triệu con



Gà

↑ **1,2** %



Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Sản lượng một số cây hàng năm 9 tháng 2024 so với cùng kỳ 2023

280,5

nghìn tấn

Lúa Đông
xuân

↓ **0,1** %

39,4

nghìn tấn

Ngô

↑ **3,0** %

40,6

nghìn tấn

Khoai lang

↑ **3,2** %

19,9

nghìn tấn

Lạc

↓ **1,9** %

430,8

nghìn tấn

Rau các loại

↓ **0,6** %

Sản lượng một số cây lâu năm 9 tháng 2024 so với cùng kỳ 2023

16,7

nghìn tấn

Chuối

↑ **9,3** %

2,5

nghìn tấn

Thanh long

↑ **18,8** %

12,0

nghìn tấn

Dứa

↑ **0,6** %

9,6

nghìn tấn

Cam

↓ **19,0** %

14,29

nghìn tấn

Bưởi

↓ **3,6** %

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ 2023

1,2

nghìn tấn



Trâu

↓ **2,7** %

3,9

nghìn tấn



Bò

↓ **1,5** %

130,4

nghìn tấn



Lợn

↓ **0,9** %

73,6

nghìn tấn



Gà

↑ **6,5** %



Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2024

8518 ha

Trồng rừng tập trung

↑ 1,9%

3,4

triệu cây

Trồng cây phân tán

↑ 2,2%



650,0

nghìn m³



Gỗ

↑ 3,4%

54,2

nghìn Ste



Củi

↑ 2,1%



Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2024

41,3 nghìn tấn

Sản lượng thủy sản

↑ 3,0%

39,1 nghìn tấn

↑ 3,3%

Sản lượng nuôi trồng

2,2 nghìn tấn

↓ 1,9%

Sản lượng khai thác



Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ

Tháng 9 năm 2024 tăng 24,524%, 9 tháng 2024 tăng 27,69 %

Khai khoáng



↑ 8,32 %

↑ 2,27 %

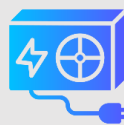
Chế biến,
chế tạo



↑ 24,91 %

↑ 28,20 %

Sản xuất phân
phối điện ...



↓ 5,98 %

↑ 4,55 %

Cung cấp nước,
xử lý rác ...



↑ 0,73 %

↑ 5,88 %

Tháng 9 năm 2024

9 tháng 2024

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ

Bộ com-lê,
quần áo...



21,5 triệu cái
↑ 53,6 %

176,5 triệu cái
↑ 29,2 %

Mạch điện
tử tích hợp



37,3 triệu cái
↑ 13,6 %

329,3 triệu cái
↑ 26,1 %

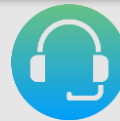
Đồng hồ giá
6 đến 10 triệu



200 nghìn cái
↓ 24,0 %

3,8 triệu cái
↑ 49,2 %

Tai nghe có
nổi micro



11,6 triệu cái
↑ 42,3 %

71,3 triệu cái
↑ 45,8 %

Tháng 9 năm 2024

9 tháng 2024



Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Tổng số vốn đầu tư từ nguồn ngân sách tháng 9 năm 2024

621 tỷ đồng



↓ 54,1 %

291,9 tỷ đồng

Ngân sách
cấp tỉnh

↓ 45,1 %

318,8 tỷ đồng

Ngân sách
cấp huyện

↓ 59,7 %

10,3 tỷ đồng

Ngân sách
cấp xã

↓ 64,7 %

Tính chung 9 tháng năm 2024 tổng số vốn đầu tư từ nguồn ngân sách ước đạt 4,8 nghìn tỷ đồng, giảm 33,9% so với cùng kỳ 2023

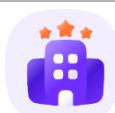
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 năm 2024 đạt 5726,7 tỷ đồng, tăng 15,9%



Bán lẻ hàng
hoá

3919
Tỷ đồng

↑ 12,8 %



Lưu trú ăn
uống

461,2
Tỷ đồng

↑ 2,5 %



Du lịch lữ
hành

5,2
Tỷ đồng

↑ 34,6 %



Dịch vụ
khác

1343,3
Tỷ đồng

↑ 32,3 %

Tính chung 9 tháng năm 2024 tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 49,4 nghìn tỷ đồng, tăng 16,3% so với cùng kỳ 2023



Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 9 so với cùng kỳ



Vận tải hành khách

Vận chuyển

4,5 Triệu lượt khách

↑ **3,2** %

Luân chuyển

185,3 Triệu lượt HK.km

↑ **7,8** %

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

7,7 Triệu tấn

↑ **3,6** %

Luân chuyển

200,5 Triệu tấn.km

↑ **13,2** %

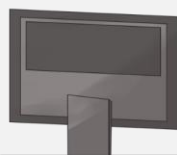
Chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 9 năm 2024 so với

100,42 %

Tháng trước

103,14 %

Cùng kỳ



Chỉ số CPI bình quân 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ 103,25%



Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Y tế

Kết quả khám chữa bệnh tháng 9 năm 2024



5330

Giường bệnh



184,8 nghìn

Lượt khám



111,5 %

Công suất GB

Số ca mắc bệnh dịch tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ

Viêm
gan vi
rút



153 ca

↓ 77 ca

Thủy
đậu



79 ca

↑ 44 ca

Tiêu
chảy



323 ca

↑ 80 ca

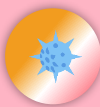
Sốt
xuất
huyết



20 ca

↓ 57 ca

Quai
bị



19 ca

↑ 10 ca

Cúm



680 ca

↑ 207 ca

Trật tự, an toàn xã hội 9 tháng đầu năm 2024

243 vụ



Tai nạn giao
thông

147 người chết

130 người bị thương

21 vụ



Cháy, nổ

3 người chết, 4 người bị thương

Thiệt hại 507,6 triệu đồng